

THÔNG BÁO

Công khai chất lượng giáo dục phổ thông cuối năm học 2023 – 2024

(Ban hành theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2017
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ST T	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1984	696	622	666
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1975 99.55%	691 99.28%	618 99.36%	666 100.00%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	9 0.45%	5 0.72%	4 0.64%	0 0.00.%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0 0.00%	0 0.00%	0 0.00%	3 0.53%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0 0.00%	0 0.00%	0 0.00%	0 0.00%
II	Số học sinh chia theo học lực	1984	696	622	666
1	Tốt (Giỏi) (tỷ lệ so với tổng số)	1686 84.98%	615 88.36%	531 85.37%	540 81.08%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	289 14.57%	81 11.64%	88 11.15%	120 18.02%
3	Trung bình (Đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	9 0.45%	0 0.00%	3 0.48%	6 0.90%
4	Yếu (Chưa đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	0 0.00%	0 0.00%	0 0.00%	0 0.00%
5	Kém (Chưa đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	0 0.00%	0 0.00%	0 0.00%	0 0.00%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1984	696	624	571
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1984 100.00%	696 100.00%	622 100.00%	666 100,00%
a	Học sinh xuất sắc/giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	1679 84.63%	611 87.79%	528 84.89%	540 81.08%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	120 6.05%	0 0.00%	0 0.00%	120 18.02%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0 0.00	0 0.00%	0 0.00%	0 0,00%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0 0,00%	0 0.00%	0 0.00%	0 0.00%
4	Chuyển trường đến/đi	0	0	0	0

	(tỷ lệ so với tổng số)				
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0 0.00%	0 0.00%	0 0.00%	0 0.00%
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0 0.00%	0 0.00%	0 0.00%	0 0.00%
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	153	20	37	96
1	Cấp tỉnh/thành phố	152	20	37	95
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	1	0	0	1
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	666	0	0	666
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	666/666 100.00%	0	0	666/666 100.00%
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	Không xếp	0	0	Không xếp
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	Không xếp	0	0	Không xếp
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	Không xếp	0	0	Không xếp
VI I	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)	98.15%	0	0	98.15%
VII I	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)	1.85%	0	0	1.85%
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	865/1119	386	336	397
X	Số học sinh dân tộc thiểu số/nữ dân tộc	31/15	13/9	7/2	11/4

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 5 năm 2024
 THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký tên và đóng dấu)

Đỗ Dương Cung